

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Hòa Bình - Tháng 03 năm 2011

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN VIÊN	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 – 24

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Công ty

Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1461/QĐ-BXD ngày 01/11/2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng trên cơ sở chuyển đổi bộ phận doanh nghiệp Nhà nước là Nhà máy Xi măng Sông Đà - Công ty Sông Đà 12 thuộc Tổng Công ty Sông Đà.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2503000009, đăng ký lần đầu ngày 29/11/2002, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 19/5/2003, lần thứ 3 ngày 26/7/2006, đổi lần 4 ngày 11/10/2007.

Công ty đang niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu SCC.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Ông Phạm Văn Cung	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Hồng Phong	Thành viên
	Ông Nguyễn Phi Hùng	Thành viên
	Ông Đào Quang Dũng	Thành viên
	Ông Phạm Trọng Quý	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này:

Ban Giám đốc	Ông Đào Quang Dũng	Giám đốc
	Ông Nguyễn Công Thường	Phó Giám đốc
	Ông Bùi Minh Lượng	Phó Giám đốc
	Ông Phạm Trọng Quý	Phó Giám đốc

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH, KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 từ trang **số 05 đến trang số 21 kèm theo.**

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, ngoại trừ sự kiện trình bày tại Thuyết minh số 6.1 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên đại diện Hãng kiểm toán Moore Stephens International Limited.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính kết thúc cùng ngày 31 tháng 12 năm 2010. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý đảm bảo Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Đào Quang Dũng

Giám đốc

Hòa Bình, ngày 15 tháng 03 năm 2011

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà từ trang 05 đến trang 24 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày trên, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Lưu ý

Công ty ghi nhận Tài sản cố định vô hình là giá trị thương hiệu Sông Đà với số tiền 1.800.000.000 đồng. Tuy nhiên, theo chế độ kế toán hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc ghi nhận này.

Nguyễn Phú Hà
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0779/KTV
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM
Thành viên đại diện Hãng kiểm toán Moore Stephens International Limited
Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2011

Phan Thanh Nam
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1009/KTV

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mẫu B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		34.586.168.412	39.117.590.095
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	1.679.851.174	15.875.770.021
1. Tiền	111		1.679.851.174	5.875.770.021
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	10.000.000.000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	3.500.000.000	3.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3.500.000.000	3.000.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.998.312.708	9.063.680.614
1. Phải thu khách hàng	131		10.215.239.285	9.679.459.805
2. Trả trước cho người bán	132		1.048.597.600	33.957.600
5. Các khoản phải thu khác	135	5.3	7.079.457.897	740.620.829
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.344.982.074)	(1.390.357.620)
IV- Hàng tồn kho	140	5.4	11.877.217.801	10.959.767.343
1. Hàng tồn kho	141		11.877.217.801	10.959.767.343
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		530.786.729	218.372.117
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.5	-	20.960.771
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		149.952.283	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.6	380.834.446	197.411.346
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		9.388.610.305	10.504.881.960
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	550.000.000
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	550.000.000
II Tài sản cố định	220		5.749.677.484	6.345.679.743
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	4.519.364.757	5.025.679.743
- Nguyên giá	222		82.192.784.234	81.691.264.841
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(77.673.419.477)	(76.665.585.098)
3. Tài sản cố định vô hình	227		1.230.000.000	1.320.000.000
- Nguyên giá	228		1.800.000.000	1.800.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(570.000.000)	(480.000.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.8	312.727	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3.468.000.000	3.468.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	5.9	3.468.000.000	3.468.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		170.932.821	141.202.217
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	170.932.821	141.202.217
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		43.974.778.717	49.622.472.055

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mẫu B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2010	01/01/2010
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		8.074.063.010	9.036.426.643
I- Nợ ngắn hạn	310		7.456.354.708	8.525.024.434
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		4.362.106.494	4.027.706.032
3. Người mua trả tiền trước	313		40.045.500	59.557.500
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.11	207.808.443	313.923.480
5. Phải trả người lao động	315		1.288.956.376	2.646.640.584
6. Chi phí phải trả	316	5.12	189.240.923	229.408.393
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.13	1.162.552.578	1.208.919.321
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		205.644.394	38.869.124
II- Nợ dài hạn	330		617.708.302	511.402.209
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		617.708.302	511.402.209
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		35.900.715.707	40.586.045.412
I- Vốn chủ sở hữu	410		35.900.715.707	40.586.045.412
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	5.14	19.800.000.000	19.800.000.000
4. Cổ phiếu quỹ	414	5.13	(1.366.318.570)	(1.366.318.570)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	5.14	16.395.567.993	13.917.665.295
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	5.14	1.969.728.329	1.684.505.776
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	5.14	(898.262.045)	6.550.192.911
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		43.974.778.717	49.622.472.055

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Chỉ tiêu	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
4 Nợ khó đòi đã xử lý	946.109.602	946.109.602

Hòa Bình ngày 15 tháng 03 năm 2011

Kế toán trưởng

Giám đốc

Vũ Tiến Hưng

Đào Quang Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mẫu B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2010	Năm 2009
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.15	57.787.934.111	84.579.396.007
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		17.818.182	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.15	57.770.115.929	84.579.396.007
4. Giá vốn hàng bán	11	5.16	55.465.751.748	74.395.455.372
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		2.304.364.181	10.183.940.635
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.17	1.712.806.980	3.550.442.727
7. Chi phí tài chính	22		-	5.021.650
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		1.798.359.183	2.865.327.994
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.207.326.568	3.923.383.265
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		(988.514.590)	6.940.650.453
11. Thu nhập khác	31	5.18	90.252.545	455.284.303
12. Chi phí khác	32	5.18	-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		90.252.545	455.284.303
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(898.262.045)	7.395.934.756
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.19	-	845.741.845
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(898.262.045)	6.550.192.911
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.20	(476)	3.429

Hòa Bình ngày 15 tháng 03 năm 2011

Kế toán trưởng

Giám đốc

Vũ Tiến Hưng

Đào Quang Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mẫu B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2010	Năm 2009
			VND	VND
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(898.262.045)	7.395.934.756
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		1.007.834.379	1.200.178.392
- Các khoản dự phòng	03		1.344.982.074	103.990.082
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.604.124.041)	(3.986.511.986)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(149.569.633)	4.713.591.244
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(8.097.094.423)	9.140.269.116
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(917.450.458)	2.538.488.964
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(932.195.015)	781.319.742
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(29.730.604)	(141.202.217)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(444.796.403)	(482.380.711)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		10.252.545	319.474.869
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(750.023.266)	(473.503.066)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(11.310.607.257)	16.396.057.941
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(400.400.000)	(2.053.294.719)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	485.200.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	1.814.240.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.712.806.980	2.232.664.082
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.312.406.980	2.478.809.363
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(1.366.318.570)	(1.366.318.570)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.831.400.000)	(3.547.146.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.197.718.570)	(4.913.464.570)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(14.195.918.847)	13.961.402.734
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		15.875.770.021	1.914.367.287
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1.679.851.174	15.875.770.021

Hòa Bình ngày 15 tháng 03 năm 2011

Giám đốc

Kế toán trưởng

Vũ Tiến Hưng

Đào Quang Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 - DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1461/QĐ-BXD ngày 01/11/2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng trên cơ sở chuyển đổi bộ phận doanh nghiệp Nhà nước là Nhà máy xi măng Sông Đà - Công ty Sông Đà 12 thuộc Tổng Công ty Sông Đà.

Công ty tổ chức và hoạt động theo luật doanh nghiệp với Điều lệ tổ chức hoạt động đã được Đại hội cổ đông thông qua ngày 23/11/2002.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2503000009, đăng ký lần đầu ngày 29/11/2002, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 19/5/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 26/7/2006, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 11/10/2007.

Theo đăng ký kinh doanh số 2503000009, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 11/10/2007, vốn điều lệ của Công ty là 19.800.000.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, các cổ đông sáng lập của Công ty bao gồm:

Tên cổ đông**Địa chỉ trụ sở chính hoặc hộ khẩu thường trú**

Tổng Công ty Sông Đà	G10, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội
Ông Đào Quang Dũng	Phường Tân Thịnh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình
Ông Phạm Văn Cung	Số 65, Trần Hưng Đạo, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình
Ông Nguyễn Công Thương	Tổ 2B, Phường Tân Thịnh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình
Ông Kiều Quang Thành	Tổ 14, Phường Tân Thịnh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ sở hữu
Vốn Nhà nước	751.700	7.517.000.000	38%
Các cổ đông khác	1.228.300	12.283.000.000	62%
Cộng			

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính

Công ty đăng ký hoạt động trong các lĩnh vực sau:

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác khác (khai thác tận thu nguyên liệu sản xuất xi măng)
- Sản xuất bao bì bằng giấy (vỏ bao xi măng);
- Sản xuất xi măng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật khác (Công nghiệp “vỏ bao che”);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác: (Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân);

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là sản xuất xi măng và vận chuyển hàng hóa.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 Hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán đã được ban hành và có hiệu lực có liên quan đến việc soạn lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Không có Chuẩn mực kế toán mới nào lần đầu tiên áp dụng trong năm tài chính 2010.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.3 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, dự phòng khoản phải thu khó đòi được lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, các cam kết nợ hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4.5 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao</u> 6 tháng đầu năm 2010
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10
Máy móc, thiết bị	10
Phương tiện vận tải	10
Dụng cụ quản lý	03 - 10

4.6 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị thương hiệu của Tổng Công ty Sông Đà, được xác định theo Quyết định số 294/TCT/HĐQT ngày 25/5/2004 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Sông Đà, Nghị quyết số 03/ĐHCHĐ ngày 19/5/2005 của Đại hội cổ đông thường niên năm 2005 về việc tăng vốn điều lệ Công ty bằng giá trị thương hiệu Sông Đà và Quyết định số 85/CT/HĐQT ngày 22/5/2005 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà.

Tài sản cố định vô hình nêu trên được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế và tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng ước tính là 20 năm.

4.7 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

4.8 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban giám đốc công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

4.9 Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**4.13 Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu và các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập có hiệu lực tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ là 25%. Thu nhập chịu thuế được xác định căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.14 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

4.15 Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH.**5.1 Tiền**

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	7.200.896	12.448.735
Tiền gửi ngân hàng	1.672.650.278	5.863.321.286
Các khoản tương đương tiền	-	10.000.000.000
Tổng	1.679.851.174	15.875.770.021

5.2 Đầu tư ngắn hạn

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	3.500.000.000	3.000.000.000
Tổng	3.500.000.000	3.000.000.000

5.3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải thu khác	7.079.457.897	740.620.829
<i>Cho vay vốn tạo việc làm</i>	-	4.000.000
<i>Cổ tức thủy điện Nậm Mu</i>	270.000.000	570.000.000
<i>Tiền BHXH, BHYT phải thu của nhân viên</i>	88.732.731	52.019.711
<i>Tiền BHTN phải thu của nhân viên</i>	10.208.488	-
<i>Quỹ phúc lợi chờ quyết toán</i>	-	107.205.754
<i>Tiền góp vốn cổ phần Sông Đà Tây Đô</i>	1.000.000.000	-
<i>Tiền mua CP Cty thủy điện Nậm Mu</i>	3.780.000.000	-
<i>Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn</i>	48.274.285	-
<i>Lãi tiền gửi và cổ tức đầu tư chứng khoán</i>	261.410.344	-
<i>Trần Thị Hòa - Cty TNHH Sản xuất và Thương mại Hòa Hưng</i>	1.000.000.000	-
<i>Tiền góp vốn Cty CP ĐT PT KCN Hải Hà</i>	550.000.000	-
<i>Ngô Thái Cơ - Tổ vỏ bao</i>	67.440.132	-
<i>Các khoản phải thu khác</i>	3.391.917	7.395.364
Tổng	7.079.457.897	740.620.829

5.4 Hàng tồn kho	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.581.108.463	7.360.235.158
Công cụ, dụng cụ	50.908.974	70.685.189
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	6.673.779.820	2.982.978.973
Thành phẩm	206.296.937	545.868.023
Hàng hoá	365.123.607	-
Tổng	11.877.217.801	10.959.767.343

5.5 Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ	-	20.960.771
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	149.952.283	-
Tổng	149.952.283	20.960.771

5.6 Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tạm ứng	380.834.446	197.411.346
Tổng	380.834.446	197.411.346

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.7 Tài sản cố định hữu hình*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2010	42.236.322.676	32.705.929.664	6.435.765.144	313.247.357	81.691.264.841
Tăng trong kỳ	-	501.519.393	-	-	501.519.393
Mua trong kỳ	-	400.400.000	-	-	400.400.000
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	101.119.393	-	-	101.119.393
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2010	42.236.322.676	33.207.449.057	6.435.765.144	313.247.357	82.192.784.234
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2010	42.218.092.608	31.199.488.998	3.052.408.461	195.595.031	76.665.585.098
Tăng trong kỳ	18.230.068	346.463.307	556.127.514	87.013.490	1.007.834.379
Khấu hao trong kỳ	18.230.068	346.463.307	556.127.514	87.013.490	1.007.834.379
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2010	42.236.322.676	31.545.952.305	3.608.535.975	282.608.521	77.673.419.477
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2010	18.230.068	1.506.440.666	3.383.356.683	117.652.326	5.025.679.743
Tại 31/12/2010	-	1.661.496.752	2.827.229.169	30.638.836	4.519.364.757

Comment [PTN1]: Sửa thành 31/12

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là giá trị thương hiệu Sông Đà, được ghi nhận này căn cứ theo Quyết định số 294/TCT/HĐQT ngày 25/5/2004 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Sông Đà, Nghị quyết số 03/ĐHCD ngày 19/5/2005 của Đại hội cổ đông thường niên năm 2005 và Quyết định số 85/CT/HĐQT ngày 22/5/2005 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà. Tài sản được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 năm.

5.9 Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2010		01/01/2010	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu	76.800	3.468.000.000	76.800	468.000.000
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện Nà Loi</i>	<i>46.800</i>	<i>468.000.000</i>	<i>46.800</i>	<i>468.000.000</i>
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu</i>	<i>30.000</i>	<i>3.000.000.000</i>	<i>30.000</i>	<i>3.000.000.000</i>
Tổng	76.800	3.468.000.000	76.800	3.468.000.000

5.10 Chi phí trả trước dài hạn

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Tại ngày đầu kỳ	141.202.217	-
Tăng	122.000.000	147.620.500
Phân bổ vào chi phí	92.269.396	6.418.283
Tại ngày cuối kỳ	170.932.821	141.202.217
	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi tiết chi phí trả trước dài hạn		
Giá trị còn lại hệ thống băng tải máy nghiền	170.932.821	141.202.217
Tổng	170.932.821	141.202.217

5.11 Thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng	157.036.093	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	294.844.120
Thuế tài nguyên	16.336.350	5.127.360
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	34.436.000	13.952.000
Tổng	207.808.443	313.923.480

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.12 Chi phí phải trả

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Trích trước chi phí tiêu thụ xi măng	97.077.562	125.695.838
Trích trước chi phí khuyến mại	92.163.361	103.712.555
Tổng	189.240.923	229.408.393

5.13 Các khoản phải trả phải nộp khác

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	143.808.067	186.573.772
Bảo hiểm xã hội và y tế	335.567.091	-
Kinh phí hoạt động Đảng	-	854.599
Bảo lãnh dự thầu	-	10.000.000
Đoàn phí		952.034
Các khoản phải trả, phải nộp khác	683.177.420	1.010.538.916
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>26.017.165</i>	<i>22.972.165</i>
<i>Các quỹ Sông Đà</i>	<i>217.983.676</i>	<i>211.559.923</i>
<i>Tiền lương phải trả CBCNV</i>	<i>17.922.469</i>	-
<i>Tiền thưởng TCT Sông Đà</i>	<i>20.000.000</i>	-
<i>Ngô Thái Cơ - Phòng VTTT</i>	-	473.772.535
<i>Nguyễn Văn Toàn - Phòng TCHC</i>	5.455.000	6.208.000
<i>Nguyễn Văn Giá - Phòng vật tư</i>	-	269.132.847
<i>Phạm Hồng Thủy - CTTNHH Thùy Anh</i>	10.000.000	-
<i>Ủng hộ đồng bào lũ lụt</i>	-	7.820.000
<i>Phí kiểm toán Báo cáo tài chính</i>	150.000.000	-
<i>Nguyễn Công Thường - Xưởng Chè</i>	34.478.003	-
<i>Khoản hỗ trợ của XMHL</i>	46.183.500	-
<i>Bảo lãnh dự thầu</i>	10.000.000	-
<i>Phải trả, phải nộp khác</i>	145.137.607	19.073.446
Tổng	1.162.552.578	1.208.919.321

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.14 Vốn chủ sở hữu

a. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vốn của Nhà nước	7.517.000.000	7.517.000.000
Vốn của cổ đông khác	12.283.000.000	12.283.000.000
Tổng	19.800.000.000	19.800.000.000
Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm:		
Số lượng cổ phiếu quỹ:	92.400	92.400

b. Giao dịch về vốn với chủ sở hữu và chia cổ tức phân phối lợi nhuận

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	19.800.000.000	19.800.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	19.800.000.000	19.800.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.831.400.000	3.553.380.000
Trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010, Công ty phân phối lợi nhuận năm 2009 theo Biên bản họp Đại hội Cổ đông ngày 28/4/2010 của Đại hội cổ đông thường niên năm 2010, trong đó, tỷ lệ chi trả cổ tức là 15% vốn điều lệ/năm.		

c. Giao dịch về cổ phiếu

	31/12/2010	1/1/2010
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.980.000	1.980.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.980.000	1.980.000
Cổ phiếu phổ thông	1.980.000	1.980.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	92.400	92.400
Cổ phiếu phổ thông	92.400	92.400
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.887.600	1.887.600
Cổ phiếu phổ thông	1.887.600	1.887.600
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

Comment [PTN2]: Chuyển Năm 2010, 2009 thành 31/12/2010; 31/12/2009

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.14 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

d. Biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2009	19.800.000.000		13.228.879.822	1.483.389.556	4.711.110.545	39.223.379.923
Tăng trong năm	-	(1.366.318.570)	1.281.015.473	201.116.220	6.550.192.911	6.666.006.034
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	6.550.192.911	6.550.192.911
Mua cổ phiếu quỹ	-	(1.366.318.570)	-	-	-	(1.366.318.570)
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.281.015.473	201.116.220	-	1.482.131.693
Giảm trong năm	-	-	592.230.000	-	4.711.110.545	5.303.340.545
Trả cổ tức	-	-	592.230.000	-	2.961.150.000	3.553.380.000
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	1.749.960.545	1.749.960.545
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2009	19.800.000.000	(1.366.318.570)	13.917.665.295	1.684.505.776	6.550.192.911	40.586.045.412
Số dư tại 01/01/2010	19.800.000.000	(1.366.318.570)	13.917.665.295	1.684.505.776	6.550.192.911	40.586.045.412
Tăng trong năm	-	-	2.477.902.698	285.222.553	(898.262.045)	1.864.863.206
Phân phối lợi nhuận	-	-	2.477.902.698	285.222.553	-	2.763.125.251
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	(898.262.045)	(898.262.045)
Giảm trong năm	-	-	-	-	6.550.192.911	6.550.192.911
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	2.831.400.000	2.831.400.000
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	3.718.792.911	3.718.792.911
Số dư tại 31/12/2010	19.800.000.000	(1.366.318.570)	16.395.567.993	1.969.728.329	(898.262.045)	35.900.715.707

Comment [PTN3]: 30/6-31/12

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.15 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm bán Xi măng	55.225.291.786	73.540.147.120
Giá vốn khác	240.459.962	855.308.252
Tổng	55.465.751.748	74.395.455.372

5.16 Giá vốn hàng bán

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm bán Xi măng	55.225.291.786	73.540.147.120
Giá vốn khác	240.459.962	855.308.252
Tổng	55.465.751.748	74.395.455.372

5.17 Doanh thu tài chính

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.604.124.041	1.602.664.082
Lãi đầu tư cổ phiếu	46.800.000	1.282.240.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	630.000.000
Lãi Tài khoản lưu ký	18.630.000	-
lãi bán hàng trả chậm	43.252.939	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	35.538.645
Tổng	1.712.806.980	3.550.442.727

5.18 Thu nhập khác

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Thu nhập khác	90.252.545	455.284.303
Bán phế liệu, thanh lý tài sản	-	441.090.909
Nợ đã xóa nay thu lại được	-	11.699.994
Xử lý nợ phí tư vấn giao dịch cổ phiếu	80.000.000	-
Thu khác	10.252.545	2.493.400
Chi phí khác	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động khác	90.252.545	455.284.303

5.19 Chi phí thuế thu nhập hiện hành

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(898.262.045)	7.395.934.756
Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế (lãi liên doanh liên kết)	-	630.000.000
Lợi nhuận tính thuế	(898.262.045)	6.765.934.756
Thuế suất áp dụng	25%	25%
Thuế thu nhập hiện hành (lãi 6 tháng đầu năm)	-	1.691.483.689
Thuế thu nhập hiện hành được miễn giảm	-	845.741.844
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm theo Thông tư số 03/2009</i>	<i>-</i>	<i>845.741.844</i>
Chi phí thuế TNDN kỳ hiện hành	-	845.741.845
Chi phí thuế TNDN của các kỳ trước	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành (*)	-	845.741.845

Comment [PTN4]: Bỏ lãi 6 tháng, bỏ (*)

5.20 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2010	Năm 2009
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	(898.262.045)	6.550.192.911
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(898.262.045)	6.550.192.911
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	1.887.600	1.909.959
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(476)	3.429

5.21 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	44.835.928.632	53.092.544.994
Chi phí nhân công	11.862.583.884	19.305.096.293
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.388.308.707	1.200.178.392
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.698.515.964	12.472.973.727
Chi phí khác bằng tiền	2.293.814.755	4.683.098.677
Tổng	70.079.151.942	90.753.892.083

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

6.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các giao dịch với nhân sự chủ chốt và Cổ đông

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	108.000.000	376.000.000
Lương Ban Giám đốc	269.851.614	553.939.686

Giao dịch với các bên liên quan khác

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Các giao dịch bán		
Công ty CP Simco Sông Đà	263.880.000	71.923.809
Chi nhánh Công ty CP Sông Đà 1	1.019.181.818	31.619.048
Công ty Cổ phần dịch vụ SUDICO	40.000.000	22.857.141
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	3.618.064.058	-
Tổng	4.941.125.876	126.399.998
	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Các giao dịch mua		
Xí nghiệp Sông Đà 12.7 - Công ty Sông Đà 12	5.747.385.660	10.524.210.065
Công ty Cổ phần Bao bì Sông Đà	-	931.200.000
Công ty Cổ phần May xuất khẩu Sông Đà	-	45.914.340
Tổng	5.747.385.660	11.455.410.065

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

6.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Công ty Cổ phần dịch vụ SUDICO	35.200.000	65.750.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 1 tại Hà Nội	246.060.000	16.800.000
Công ty Cổ phần Simco Sông Đà	45.000.000	59.120.000
Tổng	326.260.000	141.670.000
	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Các khoản phải trả		
Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương Mại Sông Đà (Bao bì cũ)	200.000.000	442.140.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sông Đà	-	17.860.000
Công ty cổ phần xi măng Hạ Long	1.588.840.800	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	446.185.808	1.904.141.190
Công ty CP may xuất khẩu Sông Đà	9.260.000	-
Tổng	2.244.286.608	2.364.141.190

6.3 Số liệu so sánh

Là số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 đã được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam.

Kế toán trưởng

Hòa Bình ngày 15 tháng 03 năm 2011
Giám đốc

Vũ Tiến Hưng

Đào Quang Dũng